

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 04/2016

(Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016)



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Địa chỉ: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Mẫu số B 01b - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 04 năm 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		772.723.036.763	648.152.869.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	66.605.280.463	72.748.333.930
1. Tiền	111		51.551.530.463	22.748.333.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.053.750.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.563.940.091	160.018.015.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.3)	186.563.097.243	74.211.699.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(V.3)	89.431.903.488	102.900.924.414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.3)	5.619.629.806	1.785.391.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(V.3)	(29.050.690.446)	(18.880.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		451.022.403.304	411.574.967.121
1. Hàng tồn kho	141	(V.4)	451.022.403.304	413.574.967.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(V.4)	-	(2.000.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.531.412.905	3.811.553.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.9a)	374.136.369	524.971.691
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.858.329.015	1.284.222.134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.12b)	298.947.521	2.002.359.755
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281.130.108.080	267.440.062.007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	16.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.000.000	16.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		54.087.170.345	25.987.321.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(V.6)	48.976.877.887	20.791.432.922
- Nguyên giá	222		70.212.194.884	37.660.491.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.235.316.997)	(16.869.058.248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(V.7)	5.110.292.458	5.195.889.058
- Nguyên giá	228		5.367.082.258	5.367.082.258

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Địa chỉ: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Mẫu số B 01b - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 04 năm 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	31/12/2016	01/01/2016
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.789.800)	(171.193.200)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.8)	175.416.345.924	154.130.889.179
- Nguyên giá	231		219.381.934.261	188.698.523.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(43.965.588.337)	(34.567.634.416)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.381.231.869	54.224.092.220
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.5)	13.381.231.869	54.224.092.220
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.2)	23.954.009.857	21.610.053.375
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.600.000.000	2.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.100.000.000	21.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.840.000.000	6.840.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.585.990.143)	(8.929.946.625)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.275.350.085	11.471.705.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.9b)	14.275.350.085	11.471.705.253
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.053.853.144.843	915.592.931.771

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Địa chỉ: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Mẫu số B 01b - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Quý 04 năm 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		619.116.306.929	489.419.934.665
I. Nợ ngắn hạn	310		612.484.906.929	482.528.934.665
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.11)	17.253.754.552	12.316.115.042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.11)	10.522.594	1.321.440.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.12a)	7.197.725.202	11.403.694.555
4. Phải trả người lao động	314	(V.13)	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.14)	4.371.840.276	1.713.294.160
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.15a)	4.110.944.771	180.619.596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		551.270.415.000	415.791.328.165
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.16)	5.500.000.000	13.736.716.806
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.17)	22.769.704.534	26.065.725.623
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.631.400.000	6.891.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	(V.15b)	6.631.400.000	6.891.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.736.837.914	426.172.997.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.18.1)	434.736.837.914	426.172.997.106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.742.000.000	49.742.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	(V.18.4)	109.445.996.298	100.624.824.222
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(V.18.4)	4.466.391.140	4.131.043.100
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.082.450.476	46.675.129.784

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Địa chỉ: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Mẫu số B 01b - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Quý 04 năm 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	31/12/2016	01/01/2016
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		14.995.300.725	8.280.058.050
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.087.149.751	38.395.071.734
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.053.853.144.843	915.592.931.771

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THỊ ANH THƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ LỤA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN HÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Địa chỉ: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Mẫu số B 02b - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	369.472.409.571	270.378.507.717	1.981.861.797.041	1.424.647.736.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.2)	3.795.880	13.320.424	26.661.084	39.966.541
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		369.468.613.691	270.365.187.293	1.981.835.135.957	1.424.607.769.541
4. Giá vốn hàng bán	11		327.980.997.156	219.119.327.911	1.828.504.401.129	1.242.690.020.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.487.616.535	51.245.859.382	153.330.734.828	181.917.748.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.5)	869.443.552	2.276.064.384	6.352.799.522	15.055.567.901
7. Chi phí tài chính	22	(VI.6)	(165.006.660)	24.064.241.908	28.246.935.735	44.034.055.389
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		4.022.170.125	4.077.618.137	21.626.024.556	13.811.658.218
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.9)	7.327.766.446	8.653.681.288	44.346.945.515	40.886.238.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.9)	16.652.462.527	(1.783.435.692)	37.151.888.066	32.823.144.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.541.837.774	22.587.436.262	49.937.765.034	79.229.877.759
11. Thu nhập khác	31	(VI.7)	775.881.665	43.710.871	968.148.047	3.311.353.846
12. Chi phí khác	32	(VI.8)	617.695.007	600.525.014	632.517.818	1.057.106.266
13. Lợi nhuận khác	40		158.186.658	(556.814.143)	335.630.229	2.254.247.580
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.700.024.432	22.030.622.119	50.273.395.263	81.484.125.339
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.10)	3.913.190.154	5.155.184.908	10.186.245.512	16.095.038.605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(VI.11)	14.786.834.278	16.875.437.211	40.087.149.751	65.389.086.734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(VI.11)	657	750	1.782	2.906
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THỊ ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ LỤA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN XUÂN HÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		220.232.830.495	36.065.150.873	1.209.831.964.452	1.016.225.457.734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(343.713.132.701)	110.746.187.104	(1.251.878.577.501)	(419.559.339.931)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.041.558.523)	(6.129.886.702)	(21.552.650.081)	(25.691.254.961)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(V1.6)	(4.022.170.125)	(4.077.618.137)	(21.626.024.556)	(13.811.658.218)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(V.12a)	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)	(15.583.869.577)	(20.295.495.620)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		327.458.219.413	318.125.601.042	1.797.375.416.232	1.064.025.609.021
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(112.055.815.290)	(431.632.352.582)	(1.785.010.284.438)	(1.494.367.269.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.858.373.269	21.097.081.598	(88.444.025.469)	106.526.048.430
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.220.236.016)	(15.145.301.936)	(26.408.962.495)	(24.923.591.912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	180.000.000	6.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(375.000.000)	(6.000.000.000)	(3.825.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	10.000.000	5.752.196.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128.615.285	548.646.380	1.623.186.651	3.711.950.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.091.620.731)	(14.971.655.556)	(30.595.775.844)	(19.278.354.988)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	(V.10)	(573.824.811.244)	261.636.358.904	1.440.073.085.830	895.980.113.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(V.10)	475.378.991.512	(304.013.167.156)	(1.304.593.998.995)	(966.373.640.350)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	(13.500.000.000)	(22.574.670.000)	(44.999.981.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(98.445.819.732)	(55.876.808.252)	112.904.416.835	(115.393.508.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21.679.067.194)	(49.751.382.210)	(6.135.384.478)	(28.145.814.758)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88.292.016.646	122.494.429.620	72.748.333.930	100.888.862.168
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.668.989)	5.286.520	(7.668.989)	5.286.520
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		66.605.280.463	72.748.333.930	66.605.280.463	72.748.333.930

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI THỊ ANH THƯ

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ LỤA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN HÀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp nhà nước. Ngày 02 tháng 10 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ Phú Nhuận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302416364 do Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 06 năm 2014.

Ngày 20 tháng 11 năm 2007, Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng tại UBCKNN.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 78A Nguyễn Văn Trỗi, phường 08, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 225 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 134 (31/12/2015: 144).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất.
- Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng.
- Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 31/12/2016

5.1 Danh sách các công ty con

Tên	Ngành nghề	Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			31/12/2016	01/01/2016
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng	Dịch vụ lưu trú. Dịch vụ Karaoke. Đại lý du lịch. Vận tải hành khách đường bộ khác.	2,6	100%	100%

5.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên	Ngành nghề	Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			31/12/2016	01/01/2016
Công ty liên kết:				
Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông	Sản xuất sản phẩm điện dân dụng	5,0	30%	30%
Công ty TNHH Quang Điện Xanh	Bán buôn các thiết bị điện tử	4,5	45%	45%
Công ty TNHH Thương mại	Bán buôn các thiết bị điện tử	6,5	46,15%	46,15%

Điện tử Arirang				
Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	Ghi âm, xuất bản âm nhạc	5,0	45%	45%
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông sản Phú Long	Mua bán hàng nông sản	25,0	0%	40%
Công ty cổ phần Điện Tử Amtec	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử, điện gia dụng	30,0	30%	30%

5.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 206 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh tại Bình Dương: Lô B11, ô1,2,3, Đường D1, Khu Công Nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Câu lạc bộ Ngôi Sao: 17 Lô C11 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Trung Tâm Dịch Vụ Điện Tử: 7 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Gia Lai: 1028 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận – Trung Tâm dịch vụ điện tử: 131 Trần Huy Liệu, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Hiệp Phước - Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận: Lô A.10a Đường số 1, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký Chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển

đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được theo dõi theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh khi xác định giá xuất kho.

Hàng tồn kho nhập khẩu trong kỳ được ghi nhận tăng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính. Đối với thuế nhập khẩu phải nộp được xác định theo tỷ giá tính thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013.

a. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm

b. Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Số 69 Hoàng Văn Thụ, P15, Q. Phú Nhuận thành phố Hồ Chí Minh trong 49 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 206 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

c. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

d. Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí liên quan tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 34 đến 39 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với điều khoản thuê. Các chi phí trực tiếp liên quan tới quá trình đàm phán và thu xếp các khoản thuê hoạt động được cộng vào giá gốc của tài sản cho thuê và được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng phù hợp với điều khoản thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.
Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - + Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - + Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay cụ thể.
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ cũng như ghi nhận đầy đủ các khoản điều chỉnh giảm các chi phí trên khi thực tế phát sinh.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:* Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại:* Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	51.551.530.463	22.748.333.930
- Tiền mặt	1.756.207.609	780.083.056
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.795.322.854	21.968.250.874
* Tiền gửi Việt Nam đồng	37.336.033.555	18.355.408.069
* Tiền gửi Đô la Mỹ	12.459.289.299	3.612.842.805
(tương ứng USD)	548.867,37	160.928,41
Các khoản tương đương tiền	15.053.750.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	15.053.750.000	50.000.000.000
Cộng	66.605.280.463	72.748.333.930

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 – 2 tháng và có lãi suất từ 4%/năm – 4,5%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng – xem thêm mục (V.10).

2. Các khoản đầu tư tài chính (phụ lục – trang 24)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	186.563.097.243	74.211.699.234
Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn có trị giá lớn:		
+ Phải thu Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	50.457.530.267	44.388.397.570
+ Phải thu Công ty Cổ phần Alo360.com	7.969.309.403	5.256.873.402
+ Phải thu DNTN Tuấn Trung	10.321.513.772	6.660.001.000
+ Phải thu Công ty TNHH Châu Linh Rado	2.549.031.400	3.375.246.900
+ Phải thu Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ	3.013.375.096	3.146.184.300
+ Phải thu Công ty TNHH SX TM & DV Toàn Doanh	10.256.002.800	3.176.874.800
+ Phải thu Công ty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa	1.103.949.000	1.518.957.000
+ Phải thu Công ty TNHH Kim Trường	2.898.685.000	1.099.325.000
+ Phải thu Công ty TNHH TM - Điện tử Arirang	1.616.337.357	2.092.062.520
+ Phải thu Bero Coffee Singapore Pte Ltd	7.616.521.920	-
+ Phải thu Volcafe Switzerland Ltd	5.068.687.540	13.339.790
+ Phải thu Công ty TNHH XNK Nông sản Phú Long	10.606.377.516	-
+ Phải thu Volcafe Iberia	2.863.432.026	-
+ Phải thu Phạm Thị Phương Liên	68.000.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	89.431.903.488	102.900.924.414

+ Trả trước cho các hãng mua điều, cà phê	65.009.996.869	64.677.974.395
+ Trả trước cho các hãng mua HH, DV khác	24.421.906.619	38.222.950.019
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.619.629.806	1.785.391.485
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	281.614.630.537	178.898.015.133
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(29.050.690.446)	(18.880.000.000)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	252.563.940.091	160.018.015.133

*** Chi tiết: Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục (VII):**

Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	50.457.530.267	44.388.397.570
Công ty TNHH TM - Điện tử Arirang	1.616.337.357	2.092.062.520

*** Chi tiết: Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

+ Phải thu khác – xem thêm mục (VII)	5.619.629.806	1.785.391.485
+ Tạm ứng	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.619.629.806	1.785.391.485

*** Chi tiết các khoản Trả trước cho người bán ngắn hạn có trị giá lớn:**

+ Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	4.370.130.000	-
+ Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	35.940.658.923	35.582.867.427
+ Công ty TNHH Thuận Kiều	29.050.690.446	29.050.690.446
+ Công ty TNHH SX TM & DV Toàn Doanh	6.637.891.750	12.543.830.000
+ Công ty TNHH Dương Long	1.246.389.540	-
+ Công ty Cổ Phần Điện Tử Sao Kim	1.435.568.000	-
+ Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	-	-
+ Công ty TNHH CN ĐT Phương Đông	6.499.000	2.693.550.400
+ Các nhà cung cấp khác	10.744.075.829	23.029.986.141
Tổng cộng	89.431.903.488	102.900.924.414

Trong đó, Các khoản Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan – xem thêm mục (VII):

+ Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	4.370.130.000	-
+ Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	-	35.582.867.427
+ Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	-	-
+ Công ty TNHH CN ĐT Phương Đông	6.499.000	2.693.550.400
Tổng cộng	4.376.629.000	38.276.417.827

4. Hàng tồn kho:

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.078.764.485		5.385.944.688	
- Nguyên liệu, vật liệu	105.518.415.941		109.417.457.099	
- Công cụ, dụng cụ	1.799.756.829		1.306.761.248	
- Thành phẩm	103.307.437.744		5.438.483.693	
- Hàng hóa	239.318.028.305	-	292.026.320.393	(2.000.000.000)
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	451.022.403.304	-	413.574.967.121	(2.000.000.000)

Giá trị hàng hóa bất động sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng với số tiền là 0 VND – Xem thêm mục (V.10).

5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm TSCĐ	506.784.000	-
- XDCB	12.874.447.869	54.224.092.220
Công trình Hiệp Phước 2	1.144.170.873	33.102.916.991
Công trình 157 Phan Đăng Lưu	1.189.885.920	1.189.885.920
Công trình Nhà máy lắp ráp Điện tử Đồng Nai	975.725.004	737.676.967
Công trình Nhà kho chứa hàng nông sản Đất Cuốc	9.564.666.072	19.193.612.342
Công trình Hiệp Phước 1	-	-
Cộng	13.381.231.869	54.224.092.220

Đơn vị tính: Đồng

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục – trang 25)**7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (phụ lục – trang 26)****8. Tăng giảm bất động sản đầu tư (phụ lục – trang 26)****9. Chi phí trả trước**

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	47.770.782	47.674.396
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	298.906.722	208.480.295
Phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, Internet, khác	27.458.865	268.817.000
Tổng cộng	374.136.369	524.971.691
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước 1 và KCN Hiệp Phước 2	5.723.667.769	5.901.207.407
Tiền thuê đất dài hạn KCN Đất Cuốc	4.841.107.368	4.973.107.368
Phí bảo hiểm	102.815.636	330.516.372
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	450.793.746	138.800.000
Chi phí phân bổ khác	3.156.965.567	128.074.106
Tổng cộng	14.275.350.085	11.471.705.253

Trong đó, giá trị tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước 1 và Hiệp Phước 2 dùng đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục (V.10).

10. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục - trang 27)**11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người bán ngắn hạn	17.253.754.552	12.316.115.042
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.522.594	1.321.440.718
Tổng cộng	17.264.277.146	13.637.555.760

Đơn vị tính: Đồng

***Chi tiết các khoản Phải trả người bán ngắn hạn có trị giá lớn:**

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hà Gia Mẫn	2.340.285.415	2.340.285.415	7.210.183.973	7.210.183.973
Công ty Hoang Nghi Coffee	6.250.846.290	6.250.846.290	-	-
CHUNGHSIN TECHNOLOGY GROUP CO., LTD	5.454.011.640	5.454.011.640	-	-
China Electronics Xin Wei (Shanghai) Logistics Co., Ltd	1.805.195.900	1.805.195.900	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.403.415.307	1.403.415.307	5.105.931.069	5.105.931.069
Cộng	17.253.754.552	17.253.754.552	12.316.115.042	12.316.115.042

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: Đồng			
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp	11.403.694.555	83.827.697.975	88.033.667.328	7.197.725.202
Thuế GTGT đầu ra SXKD	-	64.663.937.410	62.779.582.590	1.884.354.820
Thuế TNDN	9.924.833.394	10.186.245.512	15.583.869.577	4.527.209.329
Thuế TNCN	1.148.805.782	3.189.062.572	3.881.762.680	456.105.674
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	330.055.379	5.788.418.357	5.788.418.357	330.055.379
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.124	34.124	-
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016

b) Phải thu	2.002.359.755	29.003.228.186	27.299.815.952	298.947.521
Thuế GTGT đầu ra	386.300	386.300	-	-
Thuế GTGT đầu vào hàng N.khẩu	302.340.778	21.889.209.972	21.586.869.194	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.344.459.316	5.692.114.048	4.350.204.252	2.549.520
Thanh toán khác với NSNN	355.173.361	1.421.517.866	1.362.742.506	296.398.001

13. Phải trả người lao động

Là khoản lương, thưởng tại 31/12/2016 còn phải trả cho người lao động.

Số dư cuối 31/12/2016 của khoản phải trả người lao động là 0 đồng.

14. Chi phí phải trả

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí quảng cáo	3.900.000.000	-
Trích trước chi phí xây dựng	-	1.693.380.593
Trích trước chi phí đĩa, linh kiện Tivi, tem, tác quyền	101.850.000	19.913.567
Trích trước cước vận chuyển	171.850.000	-
Trích trước tiền nhân công	183.029.800	-
Trích trước tiền cơm, tiền nước	15.110.476	-
Tổng cộng	<u>4.371.840.276</u>	<u>1.713.294.160</u>

15. Phải trả khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	16.147.710
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	3.082.727.273	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.028.217.498	164.471.886
Tổng cộng	4.110.944.771	180.619.596
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược thuê mặt bằng)	6.631.400.000	6.891.000.000
Tổng cộng	6.631.400.000	6.891.000.000

16. Dự phòng phải trả

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.500.000.000	8.736.716.806
- Quỹ Dự phòng Quỹ lương	-	5.000.000.000
Tổng cộng	5.500.000.000	13.736.716.806

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2016	01/01/2016
Số dư đầu năm	26.065.725.623	25.203.322.623
Trích lập trong năm	3.000.000.000	6.300.000.000
Tăng khác	36.490.000	34.730.000
Sử dụng trong năm	(6.332.511.089)	(5.472.327.000)
Số dư cuối kỳ	22.769.704.534	26.065.725.623

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu (phụ lục – trang 28)****18.2 Cổ tức**

	VND	
	Quý 04/ 2016	Quý 04/ 2015
Cổ tức đã chia	-	13.500.000.000

18.3 Cổ phần

	31/12/2016	01/01/2016
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	22.500.000	22.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

18.4 Phân phối lợi nhuận

	VND	
	31/12/2016	01/01/2016
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	46.675.129.784	55.516.280.954
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	40.087.149.751	65.389.086.734
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(10.173.844.059)	(16.888.211.900)
Trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(2.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.000.000.000)	(6.300.000.000)
Trích lập Quỹ xã hội	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Chia cổ tức	(22.574.670.000)	(44.999.981.600)
Tăng/Giảm khác	68.685.000	(42.044.404)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	46.082.450.476	46.675.129.784

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 04/ 2016	Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015
Doanh thu bán hàng	518.250.250.744	290.864.690.689
Phòng Kinh doanh	228.452.058.123	93.705.068.229
Trung tâm Dịch vụ Điện tử	132.369.831.455	170.528.702.300
Chi nhánh Gia Lai	2.587.856.074	5.408.164.891
Chi nhánh Đà Nẵng	18.792.735.092	21.182.788.728
Chi nhánh Bình Dương	136.047.770.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.251.613.270	7.564.179.472
Cho thuê BĐS	7.251.613.270	7.564.179.472
Loại trừ xuất bán nội bộ	(156.029.454.443)	(28.050.362.444)
Tổng cộng	369.472.409.571	270.378.507.717

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 04/ 2016	Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015
Hàng bán bị trả lại	3.795.880	13.320.424
Tổng cộng	3.795.880	13.320.424

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 04/ 2016	Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015
Doanh thu thuần về bán hàng	362.217.000.421	262.801.007.821
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.251.613.270	7.564.179.472
Tổng cộng	369.468.613.691	270.365.187.293

Quý 04/ 2016	Quý 04/ 2015
VND	VND

Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan là các công ty liên kết – Xem thêm mục (VII):

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông sản Phú Long	-	81.331.165
Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	137.414.766	41.281.982.936
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	13.262.565.800	14.657.784.033
Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	89.481.357	131.598.946
Công ty TNHH Quang Điện Xanh	-	-
Tổng cộng	13.489.461.923	56.152.697.080

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 04/ 2016	Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015
Phòng Kinh doanh	213.518.833.524	81.354.795.847
Trung tâm Dịch vụ Điện tử	109.310.969.254	136.512.058.985
Chi nhánh Gia Lai	2.240.843.885	4.893.844.962
Chi nhánh Đà Nẵng	17.994.304.700	20.445.142.948
Chi nhánh Bình Dương	135.831.158.566	
Cho thuê BĐS	5.114.341.670	3.963.847.613
Loại trừ xuất bán nội bộ	(156.029.454.443)	(28.050.362.444)
Tổng cộng	327.980.997.156	219.119.327.911

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 04/ 2016	Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015
Lãi tiền gửi	128.615.285	548.646.380
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	547.156.662
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	740.828.267	1.364.507.131
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi trả chậm, lãi bán cổ phiếu	-	(184.245.789)
Tổng cộng	869.443.552	2.276.064.384

6. Chi phí tài chính

	Quý 04/ 2016	Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015
Chi phí lãi vay	4.022.170.125	4.077.618.137
Chiết khấu thanh toán	45.664.193	31.070.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.978.062.506	10.386.919.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	133.052.998	2.105.520.694
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(6.343.956.482)	7.463.112.734
Tổng cộng	(165.006.660)	24.064.241.908

7. Thu nhập khác

	Quý 04/ 2016	Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐHH	0	0
Tiền phạt thu được	0	(67.905.600)
Các khoản khác	775.881.665	111.616.471
Tổng cộng	775.881.665	43.710.871

8. Chi phí khác

	Quý 04/ 2016	Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	234.195.728
Tiền lãi truy thu, tiền chậm nộp	621.754	14.944.518
Các khoản khác	617.073.253	351.384.768
Tổng cộng	617.695.007	600.525.014

9. Chi phí bán hàng, Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 04/ 2016	Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015
Chi phí bán hàng	7.327.766.446	8.653.681.288
Chi phí Quản lý Doanh nghiệp	16.652.462.527	(1.783.435.692)
Tổng cộng	23.980.228.973	6.870.245.596

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 04/ 2016	Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.700.024.432	22.030.622.119
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	<u>3.913.190.154</u>	<u>5.155.184.908</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 04/ 2016	Quý 04/ 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	14.786.834.278	16.875.437.211
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>22.500.000</u>	<u>22.500.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>657</u>	<u>750</u>

VII. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH MTV Khách Sạn Hoa Mai Vàng	Công ty con
2. Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Quang Điện Xanh	Công ty liên kết
4. Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	Công ty liên kết
5. Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	Công ty liên kết
6. Công ty Cổ phần Điện Tử Amtec	Công ty liên kết
7. Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông sản Phú Long	Công ty liên kết đến ngày 27/06/2016
8. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục (V.3): Các công ty liên kết	52.073.867.624	46.480.460.090
	<u>Tại ngày 31/12/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác – Xem thêm mục (V.3): Công ty con	1.180.348.020	902.830.320
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục (V.3): Các công ty liên kết	4.376.629.000	38.276.417.827
Phải trả người bán – Xem thêm mục (V.11): Các công ty liên kết	-	-

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Quý 04/ 2016 VND</u>	<u>Quý 04/ 2015 VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục (VI.1): Các công ty liên kết	13.489.461.923	56.152.697.080
Mua hàng:		
Công ty con	195.663.091	369.154.630
Các công ty liên kết	25.243.576.000	59.070.991.530
Chi hộ tiền thuê đất:		
Công ty con	351.705.600	115.403.400
Khác:		
Các công ty liên kết	-	-

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	Quý 04/ 2016 VND	Quý 04/ 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	159.000.000	267.000.000
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành	1.222.590.000	3.377.450.323
Cộng	1.381.590.000	3.644.450.323

VIII. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

IX. Phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 04/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THỊ ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ LỤA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN HÀN

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.540.000.000	23.954.009.857	(2.585.990.143)	30.540.000.000	21.610.053.375	(8.929.946.625)
- Đầu tư vào công ty con	2.600.000.000	2.057.397.549	(542.602.451)	2.600.000.000	2.245.285.974	(354.714.026)
Cty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng	2.600.000.000	2.057.397.549	(542.602.451)	2.600.000.000	2.245.285.974	(354.714.026)
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	17.100.000.000	15.056.612.308	(2.043.387.692)	21.100.000.000	16.035.247.396	(5.064.752.604)
Cty TNHH CN điện tử Phương Đông	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-
Cty TNHH Quang Điện Xanh	2.025.000.000	1.056.011.169	(968.988.831)	2.025.000.000	1.056.011.169	(968.988.831)
Cty TNHH TM Điện tử Arirang	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Cty TNHH TT ĐPT Arirang	1.575.000.000	500.601.139	(1.074.398.861)	1.575.000.000	479.236.227	(1.095.763.773)
Cty TNHH XNK Nông sản Phú Long	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Cty CP điện tử Amtec	9.000.000.000	9.000.000.000	-	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.840.000.000	6.840.000.000	-	6.840.000.000	3.329.520.005	(3.510.479.995)
Cty CP DV và xúc tiến thương mại	840.000.000	840.000.000	-	840.000.000	840.000.000	-
Cty CP Alo360.com	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	2.489.520.005	(3.510.479.995)

Trong năm công ty có khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Điện tử Amtec với số tiền là 6.000.000.000 đồng và thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác với việc bán chuyển nhượng phần vốn góp 10.000.000.000 đồng của khoản đầu tư vào Công ty TNHH XNK Nông sản Phú Long.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: Đồng	
				Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.093.100.184	6.938.409.353	9.628.981.633		37.660.491.170
Mua trong năm	-	3.901.567.636	545.000.000		4.446.567.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.287.714.132	12.997.421.946	-		28.285.136.078
Tặng khác	-	-	-		-
Chuyển hàng hóa BĐS	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.000.000)	-		(180.000.000)
Xóa sổ tài sản	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	36.380.814.316	23.657.398.935	10.173.981.633		70.212.194.884
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.881.569.045	5.704.251.981	5.283.237.222		16.869.058.248
Khấu hao trong năm	1.652.491.246	1.863.436.560	859.080.943		4.375.008.749
Chuyển BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		(8.750.000)			(8.750.000)
Xóa sổ tài sản					
Số dư cuối kỳ	7.534.060.291	7.558.938.541	6.142.318.165		21.235.316.997
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.211.531.139	1.234.157.372	4.345.744.411		20.791.432.922
Tại ngày cuối kỳ	28.846.754.025	16.098.460.394	4.031.663.468		48.976.877.887

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.273.018.827 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	01/01/2016	31/12/2016
Quyền sử dụng đất		
Nguyên giá	5.367.082.258	5.367.082.258
Giá trị hao mòn lũy kế	(171.193.200)	(256.789.800)
Giá trị còn lại	5.195.889.058	5.110.292.458

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	26.145.204.255	136.659.319.340	25.894.000.000	188.698.523.595
Tăng khác	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	27.684.206.050	5.999.279.226	33.683.485.276
Giảm khác	-	(1.501.140.352)	(1.498.934.258)	(3.000.074.610)
Số dư cuối kỳ	26.145.204.255	162.842.385.038	30.394.344.968	219.381.934.261
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	548.552.786	17.562.731.265	16.456.350.365	34.567.634.416
Tăng trong năm	272.830.526	5.568.887.010	3.556.236.385	9.397.953.921
Giảm trong năm				
Số dư cuối kỳ	821.383.312	23.131.618.275	20.012.586.750	43.965.588.337

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	25.596.651.469	119.096.588.075	9.437.649.635	154.130.889.179
Tại ngày cuối kỳ	25.323.820.943	139.710.766.763	10.381.758.218	175.416.345.924

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 124.842.555.559 VND (HPI, HP2, 129NTT, 149-151NVT) – xem thêm mục (V.10).

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 7.967.866.664 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư không có chênh lệch trọng yếu so với giá trị còn lại trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2016.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Là các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất 5,50% - 6,70%/năm đối với VND và 2,50% - 3,50%/năm đối với USD. Các khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác – xem thêm mục (V.1);
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế – xem thêm mục (V.3);
- Giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại 129 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh và giá trị nhà 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh - Xem thêm mục (V.4);
- Các tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản trên đất thuộc dự án Hiệp Phước 1, Hiệp Phước 2 – Xem thêm mục (V.8) và mục (V.9b).

Vay ngắn hạn	Đơn vị tính: Đồng			
	31/12/2016	01/01/2016	Giá trị	Khả năng trả nợ
-Vay VND	35.360.867.500	35.360.867.500	660.505.553.482	858.300.933.279
VCB	7.724.038.500	7.724.038.500	438.185.796.282	585.073.209.944
BIDV	27.636.829.000	27.636.829.000	222.319.757.200	273.227.723.335
-Vay USD	515.909.547.500	515.909.547.500	779.567.532.348	446.293.065.716
VCB –	366.692.921.890	366.692.921.890	493.516.760.348	250.251.114.406
Tương ứng USD	16.368.434,00	16.368.434,00	21.998.209,50	11.110.560,40
BIDV –	149.216.625.610	149.216.625.610	286.050.772.000	196.041.951.310
Tương ứng USD	6.637.694,00	6.637.694,00	12.724.358,00	8.715.785,00
Tổng cộng	551.270.415.000	551.270.415.000	1.440.073.085.830	1.304.593.998.995

Tổng cộng 415.791.328.165

Trong đó, số tiền đi vay thực thu trong năm 2016 là 1.440.073.085.830 đồng và số tiền đã trả gốc vay trong năm 2016 là 1.304.593.998.995 đồng.

